

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và các công ty con là một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sữa và các sản phẩm liên quan. Tập đoàn có nhiều công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc trong và ngoài nước. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự phòng (mục 15 trong VAS 21).
- Các khoản dự trữ (mục 18 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" (mục 16 trong VAS 21) ở phần Tài sản, nhưng lại có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" ở phần Vốn chủ sở hữu. Cần xem xét lại cách trình bày hoặc bản chất của khoản mục này.
- Có mục "Các khoản phải thu dài hạn" nhưng không có "Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác" (mục 3 trong VAS 21). Cần xem xét lại cách phân loại.
- Không có mục "Vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác" mà chỉ có "Vay dài hạn".

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 trong VAS 21).
- Không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ" (mục 17 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Không có mục "Chi phí lãi vay" nằm trong "Chi phí tài chính"
- Không có mục "Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết"

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo này theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (35.867 tỷ VND) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (15.786 tỷ VND).
- Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn.
- So sánh:**
 - Nợ phải trả giảm từ 17.647 tỷ VND xuống 15.786 tỷ VND.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 35.025 tỷ VND lên 35.867 tỷ VND.

Phần Tài Sản:

- Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 51.653 tỷ VND, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.
- Cơ cấu:**
 - Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (35.013 tỷ VND) so với tài sản dài hạn (16.639 tỷ VND).
 - Trong tài sản ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất (20.268 tỷ VND).
 - Trong tài sản dài hạn, tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất (12.472 tỷ VND).
- So sánh:**
 - Tổng tài sản giảm nhẹ từ 52.673 tỷ VND xuống 51.653 tỷ VND.
 - Tiền và các khoản tương đương tiền giảm đáng kể từ 2.912 tỷ VND xuống 1.788 tỷ VND.
 - Hàng tồn kho tăng từ 6.128 tỷ VND lên 6.780 tỷ VND.
 - Tài sản cố định giảm từ 12.689 tỷ VND xuống 12.472 tỷ VND.

Đánh giá:

- Các khoản mục cần chú ý:**
 - Phải thu khách hàng (131):** 4.665 tỷ VND, cần theo dõi khả năng thu hồi.
 - Phải trả người bán (331):** 3.747 tỷ VND, cần quản lý dòng tiền để thanh toán.
 - Vốn lưu động:** Tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.

• Lưu ý khác:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm có thể do doanh nghiệp đã sử dụng tiền mặt để đầu tư hoặc chi trả cho hoạt động kinh doanh.
- Hàng tồn kho tăng có thể do tăng sản lượng hoặc khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.
- Doanh nghiệp có một lượng đáng kể đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (20.267 tỷ VND ngắn hạn và 249 tỷ VND dài hạn), cho thấy doanh nghiệp có nguồn tiền nhàn rỗi lớn và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư an toàn.
- Chi phí trả trước ngắn hạn tăng mạnh từ 82.860 triệu VND lên 180.687 triệu VND, chủ yếu do tăng chi phí bảo trì hệ thống, triển khai phần mềm và chi phí quảng cáo.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Đạt 2.705.840.401.722 VND, tăng so với 2.312.046.425.953 VND. Doanh thu chủ yếu đến từ bán thành phẩm (13.284.106.666.199 VND).
- **Lợi nhuận gộp:** Đạt 497.675.570.285 VND, tăng so với 377.888.254.570 VND.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Đạt 2.206.983.369.589 VND, tăng so với 1.906.226.399.078 VND. Lợi nhuận sau thuế thuộc về chủ sở hữu công ty là 2.194.666.965.600 VND.
- **Chi phí bán hàng:** Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng chiếm phần lớn (2.205.674.071.314 VND).
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí nhân viên và chi phí dịch vụ mua ngoài.
- **Phân bổ lợi nhuận:** Công ty trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, và 10% vào quỹ đầu tư phát triển.
- **Cổ tức:** Đại hội Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (3.850 VND/cổ phiếu).

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Tổng quan:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thấy sự biến động dòng tiền của Vinamilk trong quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước.

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 128.788.940.445 VND lên 907.549.198.441 VND, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi được cải thiện.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 2.312.046.425.953 VND lên 2.705.840.401.722 VND.

- Các điều chỉnh cho khấu hao, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí lãi vay đều tăng, phản ánh quy mô tài sản và hoạt động kinh doanh của công ty.
- Biến động các khoản phải thu và hàng tồn kho có tác động trái chiều đến dòng tiền.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tăng từ (414.525.307.219) VND lên (846.730.006.438) VND.

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư giảm mạnh từ 474.757.347.987 VND xuống (27.412.446.130) VND.
- Chi tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác tăng nhẹ.
- Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn giảm đáng kể.
- Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức tăng.

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm, cho thấy công ty đang sử dụng tiền để trả nợ và cổ tức.
- Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con là 676.200.000.000 VND.
- Tiền thu từ đi vay giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Tiền chi trả nợ gốc vay tăng đáng kể.
- Tiền chi trả cổ tức giảm.

• Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ giảm từ 2.011.202.511.723 VND xuống 1.788.254.863.348 VND.
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm (1.127.467.857.189) VND so với (287.047.095.630) VND.

• Các yếu tố khác:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua.
- Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.
- Đại hội Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá từ lợi nhuận sau thuế.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có các điều khoản và điều kiện khác nhau.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	31/3/2024	1/1/2024
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	35.013.917.574.413 / 15.557.295.500.012 = 2.25	35.935.879.621.477 / 17.408.151.264.638 = 2.06
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	(35.013.917.574.413 - 6.780.799.942.377) / 15.557.295.500.012 = 1.82	(35.935.879.621.477 - 6.128.081.805.088) / 17.408.151.264.638 = 1.71
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	1.788.254.863.348 / 15.557.295.500.012 = 0.11	2.912.027.359.925 / 17.408.151.264.638 = 0.17
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	15.786.279.136.236 / 51.653.869.771.730 = 0.31	17.647.627.338.990 / 52.673.371.104.460 = 0.33
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	15.786.279.136.236 / 35.867.590.635.494 = 0.44	17.647.627.338.990 / 35.025.743.765.470 = 0.50
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong kỳ.	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong kỳ.
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	497.675.570.285 / ((6.780.799.942.377 + 6.128.081.805.088)/2) = 0.076	Không tính được do chỉ có dữ liệu hàng tồn kho tại 2 thời điểm, không có dữ liệu hàng tồn kho bình quân năm.

Chỉ số	Công thức	31/3/2024	1/1/2024
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	2.705.840.401.722 / ((5.868.614.319.329 + 6.529.705.184.034)/2) = 0.436	Không tính được do chỉ có dữ liệu khoản phải thu tại 2 thời điểm, không có dữ liệu khoản phải thu bình quân năm.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	2.705.840.401.722 / ((51.653.869.771.730 + 52.673.371.104.460)/2) = 0.052	Không tính được do chỉ có dữ liệu tổng tài sản tại 2 thời điểm, không có dữ liệu tổng tài sản bình quân năm.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	2.206.983.369.589 / 2.705.840.401.722 = 0.82	Không tính được do không có dữ liệu lợi nhuận gộp và doanh thu thuần của năm trước.
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	2.206.983.369.589 / 2.705.840.401.722 = 0.82	Không tính được do không có dữ liệu lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần của năm trước.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	2.206.983.369.589 / ((51.653.869.771.730 + 52.673.371.104.460)/2) = 0.042	Không tính được do chỉ có dữ liệu tổng tài sản tại 2 thời điểm, không có dữ liệu tổng tài sản bình quân năm.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	2.206.983.369.589 / ((35.867.590.635.494 + 35.025.743.765.470)/2) = 0.062	Không tính được do chỉ có dữ liệu vốn chủ sở hữu tại 2 thời điểm, không có dữ liệu vốn chủ sở hữu bình quân năm.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ		Không tính được do không có dữ liệu lợi nhuận sau thuế và số cổ

Chỉ số	Công thức	31/3/2024	1/1/2024
	cổ phiếu lưu hành	2.194.666.965.600 / 20.899.554.450.000 = 0.105	phiếu lưu hành của năm trước.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).	Không đủ dữ liệu để tính. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu Thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	2.705.840.401.722	2.312.046.425.953
Giá vốn		497.675.570.285	377.888.254.570
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	2.208.164.831.437	1.934.158.171.383
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2.705.840.401.722	2.312.046.425.953
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2.206.983.369.589	1.906.226.399.078

Chỉ số	Công thức	31/3/2024	1/1/2024
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu Thuần	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	$(2.705.840.401.722 - 2.312.046.425.953) / 2.312.046.425.953 * 100 = \mathbf{17.03\%}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.
Tăng trưởng Giá vốn	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	$(497.675.570.285 - 377.888.254.570) / 377.888.254.570 * 100 = \mathbf{31.70\%}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	$(2.208.164.831.437 - 1.934.158.171.383) / 1.934.158.171.383 * 100 = \mathbf{14.17\%}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	$(2.206.983.369.589 - 1.906.226.399.078) / 1.906.226.399.078 * 100 = \mathbf{15.78\%}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.
8. Dòng tiền			
DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO)	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	$907.549.198.441 / 2.705.840.401.722 = \mathbf{0.34}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.
TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE)	(Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	$(907.549.198.441 - 378.452.282.107) / 35.867.590.635.494 = \mathbf{0.015}$	Không tính được do không có dữ liệu của năm trước.

Chỉ số	Công thức	31/3/2024	1/1/2024
	khác) / Vốn chủ sở hữu		
XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN	Không đủ dữ liệu để tính. Cần số liệu dòng tiền của từng hoạt động được cộng dồn theo từng năm.	Không đủ dữ liệu để tính. Cần số liệu dòng tiền của từng hoạt động được cộng dồn theo từng năm.	Không đủ dữ liệu để tính. Cần số liệu dòng tiền của từng hoạt động được cộng dồn theo từng năm.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn (69% tại 31/3/2024 và 67% tại 1/1/2024), cho thấy doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt và ít phụ thuộc vào nợ vay. Tuy nhiên, cần xem xét liệu doanh nghiệp có đang sử dụng vốn hiệu quả hay không.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Không đủ dữ liệu để đánh giá chi tiết tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- Thanh khoản hiện hành:** Hệ số thanh khoản hiện hành là 2.25 (31/3/2024) và 2.06 (1/1/2024), cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- Thanh khoản nhanh:** Hệ số thanh khoản nhanh là 1.82 (31/3/2024) và 1.71 (1/1/2024), cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt ngay cả khi không tính đến hàng tồn kho.
- Thanh khoản tức thời:** Hệ số thanh khoản tức thời là 0.11 (31/3/2024) và 0.17 (1/1/2024), cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền còn hạn chế.
- Khả năng thanh toán lãi vay:** Không đủ dữ liệu để tính toán.
- Vòng quay khoản phải thu:** Vòng quay khoản phải thu là 0.436, cho thấy tốc độ thu hồi nợ từ khách hàng còn chậm.
- Vòng quay hàng tồn kho:** Vòng quay hàng tồn kho là 0.076, cho thấy hàng tồn kho luân chuyển chậm.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Hệ số nợ là 0.31 (31/3/2024) và 0.33 (1/1/2024), cho thấy doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức vừa phải.
- **Nợ trên vốn chủ:** Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 0.44 (31/3/2024) và 0.50 (1/1/2024), cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn vay ít hơn vốn chủ sở hữu.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Biên lợi nhuận gộp là 0.82, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí tốt.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Biên lợi nhuận ròng là 0.82, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt.
- **ROA:** ROA là 0.042, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
- **ROE:** ROE là 0.062, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ở mức trung bình.
- **EPS:** EPS là 0.105, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu ở mức trung bình.

5. Phân tích dòng tiền:

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):** Tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần là 0.34, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh tốt.
- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):** Tỷ suất FCFE là 0.015, cho thấy dòng tiền tự do của doanh nghiệp còn hạn chế.
- **XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN:** Không đủ dữ liệu để phân tích.

6. Các chỉ tiêu tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu Thuần:** 17.03%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 31.70%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 14.17%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 15.78%